



táo mìng

逃命

verb · to flee for one's life

Example Sentences

Dì zhèn fā shēng shí dà jiā pīn mìng táo mìng
地震发生时，大家拼命逃命。

When the earthquake struck, everyone fled for their lives desperately.

Tā kàn jiàn lǎo hǔ jiù lì kè zhuǎn shēn táo mìng
他看见老虎就立刻转身逃命。

He saw the tiger and immediately turned around to flee for his life.

Trace each character, then write the word on your own.

逃	逃	逃	逃	逃	逃	逃	逃	逃	逃	逃
逃										
命	命	命	命	命	命	命	命	命	命	命